

## SINH KẾ CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH ĐẮK LẮK

Phan Xuân Linh<sup>1\*</sup>, Quyền Đình Hà<sup>2</sup>

<sup>1</sup>NCS Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

<sup>2</sup>Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email\*: linhbthu@gmail.com

Ngày nhận bài: 04.12.2015

Ngày chấp nhận: 18.03.2016

### TÓM TẮT

Đắk Lắk là tỉnh có 47 dân tộc thiểu số với 97.893 hộ, 540.365 nhân khẩu, chiếm tới 31,97% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số cao hơn so với tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh. Lý do tỷ lệ hộ nghèo cao của đồng bào do hoạt động sinh kế chủ yếu là nông nghiệp thuần nông, thiếu các nguồn lực sinh kế, thu nhập từ hoạt động sinh kế thấp và thiếu bền vững. Hoạt động sinh kế và thu nhập của mỗi dân tộc sống trên từng địa bàn cũng khác nhau do ảnh hưởng của tập quán canh tác, năng lực sản xuất và ứng phó với rủi ro của các hộ đồng bào, sự hỗ trợ có kết quả của chính quyền và các tổ chức. Những mô hình phát triển sản xuất, tạo sinh kế mới khá đa dạng của một số hộ đồng bào các dân tộc đã chứng tỏ nếu đồng bào có ý chí tự vươn lên, biết vượt qua những khó khăn cộng với sự hỗ trợ hợp lý của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức, đồng bào có thể tự tạo việc làm, tăng thu nhập để bảo đảm đời sống không chỉ của gia đình mình mà còn của cộng đồng người dân địa phương. Những giải pháp được đề xuất qua kết quả nghiên cứu nhằm giúp các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk phát triển sinh kế bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, hộ, sinh kế, tỉnh Đắk Lắk.

### Livelihoods of Ethnic Minority Households in Dak Lak Province

#### ABSTRACT

Dak Lak province has 47 ethnic minorities with 97, 893 households and 540,365 inhabitants, accounting for 31.97% of the provincial population. The poverty rate of ethnic minorities is higher than the overall poverty rate in the province. The high rate of poor households can be explained by the fact that ethnic livelihoods are solely based agricultural farming, lack of livelihood resources, and low and instable income from livelihood activities. Livelihood activities and income differ from one national minority to another due to the differences in cultivation practices, productive capacity, capacity of coping with risks and the success from government and organizational support. Successful production model and diversified livelihoods of some ethnic minority households indicate that if people have the good will and determine to overcome difficulties together with reasonable support from state agencies and organizations, they can generate jobs and increase income to ensure the livelihood not only of his family but also the local community. Solutions to help ethnic minority households of Dak Lak for sustainable livelihood development in the future are proposed.

Keywords: Dak Lak Province, Ethnic minorities, Households, Livelihoods.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đắk Lắk là tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, toàn tỉnh hiện có 47 dân tộc thiểu số với 97.893 hộ gia đình, 540.365 nhân khẩu, chiếm tới 31,97% dân số toàn tỉnh. Trong đó các dân tộc bản địa là Êđê, M'ông, Gia rai chiếm hơn 50%, các dân tộc di cư đến

gồm người Nùng, Tày, Dao, Mường, Thái và một số dân tộc ít người như Cơ Ho, X'Tiêng, Khơ Mú, Pù Lát, Mạ, Giáy, La Hủ, Lự, Chút... Mỗi dân tộc thiểu số có những kinh nghiệm sản xuất, những nét văn hoá truyền thống, những phương thức sinh kế đặc trưng.

Đồng bào DTTS phân đông thiếu tư liệu sản xuất, ít cơ hội tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật sản

xuất nông, lâm nghiệp, thu nhập chỉ cố gắng đảm bảo nhu cầu cuộc sống tối thiểu. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số khá cao, thiếu những điều kiện để phát triển sinh kế theo hướng bền vững. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của các tổ chức đối với hộ DTTS vẫn thực hiện theo kiểu cứu trợ, giúp đỡ từ bên ngoài. Bản thân các hộ DTTS chưa nhận thức rõ hạn chế về cách làm ăn của họ nên chưa nỗ lực vươn lên.

Mục tiêu của bài báo nhằm phân tích các hoạt động sinh kế của các hộ DTTS tỉnh Đắk Lắk và đưa ra các giải pháp phù hợp góp phần cải thiện sinh kế của đồng bào DTTS.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tiến hành điều tra khảo sát 2.000 hộ đồng bào dân tộc tại địa bàn đại diện cho 4 tiểu vùng kinh tế: Thành phố Buôn Ma Thuột, 3 huyện (Lắk, Krông Năng và Buôn Đôn) đại diện cho ba vùng kinh tế, mỗi huyện chọn 2 xã để điều tra. 150 phiếu điều tra dành cho các hộ dân tộc Kinh và 1.850 phiếu điều tra các hộ DTTS. Nghiên cứu còn tham vấn ý kiến của 50 cán bộ quản lý các cấp từ cấp tỉnh, huyện và xã được lựa chọn nghiên cứu. Đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu điển hình (Case study) để nghiên cứu 8 mô hình sinh kế của các hộ DTTS.

Phương pháp phân tổ, so sánh và thống kê mô tả được sử dụng nhằm đánh giá thực trạng hoạt động sinh kế, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của các hộ đồng

bào DTTS theo thành phần dân tộc, theo nội dung hoạt động, theo nguyên nhân của chủ đề nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu điển hình để đánh giá, minh chứng các kinh nghiệm thực tế từ các mô hình sinh kế, rút ra nguyên nhân thành công và bài học để nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Hoạt động sinh kế

Các hộ DTTS tỉnh Đắk Lắk, bao gồm cả nhóm tại chỗ lẫn nhóm di cư từ nơi khác đến chủ yếu sản xuất nông nghiệp. Kinh nghiệm sản xuất truyền thống kết hợp với ưu thế tự nhiên và thể chế quản lý ở địa phương đã đóng vai trò định hướng các hộ DTTS tỉnh Đắk Lắk lựa chọn nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo.

Nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ các hộ tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp lớn tập trung vào trồng trọt và chăn nuôi chiếm 86%. Tuy nhiên, các hộ DTTS trong tỉnh vẫn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt với các loại cây phổ biến là lúa rẫy, ngô, các loại đậu đỗ, cà phê, cao su, bông vải. Chăn nuôi chỉ tập trung phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của hộ và cúng lễ.

Kết quả khảo sát tại bảng 1 cho thấy, 46,36% số hộ DTTS sống dựa hoàn toàn vào hoạt động trồng trọt: cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp, cây ăn quả... Số hộ sống dựa vào chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản chỉ chiếm 2,63% số hộ điều tra. Có 34% số hộ kết hợp

**Bảng 1. Ngành nghề chính của hộ dân tộc thiểu số phân theo thành phần dân tộc (ĐVT: %)**

Nghề	Êđê	M'nông	J'rai
Trồng trọt	39,26	45,03	45,45
Chăn nuôi	1,56	2,23	0,00
Kết hợp trồng trọt và chăn nuôi	55,48	30,83	9,09
Trồng và bảo vệ rừng	0,28	0,20	0,00
Kết hợp trồng trọt và trồng-bảo vệ rừng	0,57	18,86	45,45
Nghề thủ công	0,28	0,20	0,00
Thương mại, du lịch	0,00	0,00	0,00
Ngành nghề khác	2,56	2,64	0,00
Tổng	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

sản xuất trồng trọt và chăn nuôi. Số hộ sống dựa vào nghề trồng rừng, khai thác rừng chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,36%) hoặc kết hợp trồng trọt với bảo vệ rừng (5,63%).

So sánh quyết định lựa chọn hoạt động sinh kế giữa các thành phần dân tộc cho thấy, việc lựa chọn mô hình sinh kế cụ thể của từng dân tộc có khác nhau. Đồng bào Ê Đê có 55,48% số hộ lựa chọn sinh kế chăn nuôi và trồng trọt, kiểu sinh kế này ở hộ người M'Nông là 30,83%, hộ người Gia rai là 9,09%. Kiểu sinh kế kết hợp trồng trọt với trồng và bảo vệ rừng ở hộ người Gia rai là 45,45%, còn ở hộ gia người M'Nông chỉ có 18,86%.

Tỷ lệ hộ DTTS ở Đăk Lăk làm nghề phi nông nghiệp rất thấp, số hộ có sinh kế bằng các nghề thủ công chỉ chiếm khoảng 0,15%, hầu như không có hộ đồng bào DTTS hoạt động sinh kế chủ yếu là du lịch, dịch vụ. Điều đó cho thấy công nghiệp hóa, đô thị hóa có tác động rất ít đến lựa chọn mô hình sinh kế của đồng bào DTTS.

Nếu so sánh hoạt động sinh kế các hộ DTTS theo địa bàn, thành phố Buôn Ma Thuột có 83,84% số hộ chủ yếu là người Thái và người Mường hoạt động sinh kế về trồng trọt. Hai huyện Buôn Đôn và Krông Năng có chăn nuôi phát triển nhất với 52,17% và 53,14% số hộ kết hợp trồng trọt và chăn nuôi. Hai huyện có nhiều

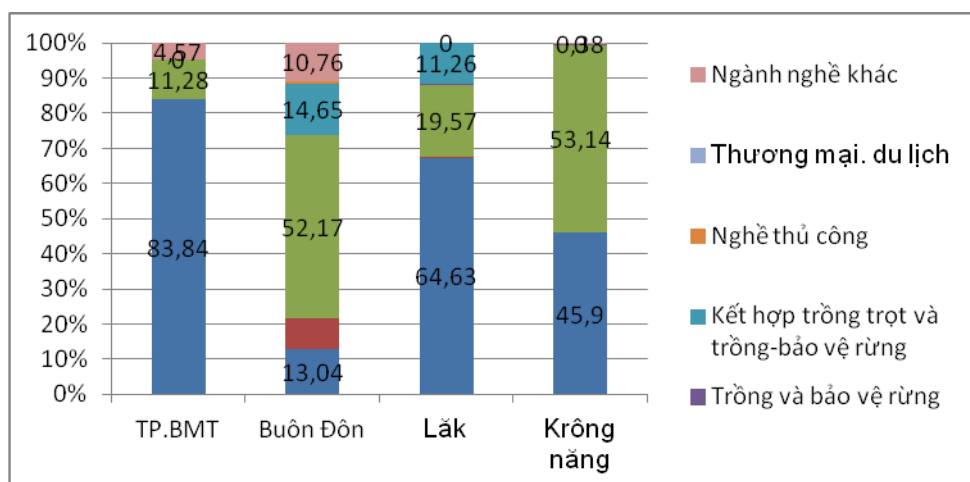
rừng là Buôn Đôn và Lăk có số hộ sống nhờ vào hoạt động sinh kế nghề rừng cao hơn do kết hợp bảo vệ rừng và làm trồng trọt, nhưng đây cũng là hai huyện nghèo của tỉnh. Điều đó cho thấy thu nhập từ nghề trồng và bảo vệ rừng không cao nên số hộ làm lâm nghiệp còn rất ít ở các huyện. Số hộ hoạt động sinh kế khác ngoài nông nghiệp chỉ có ở thành phố Buôn Ma Thuột nhưng tỷ lệ thấp 4,57%.

So với người Kinh, người DTTS ít có kinh nghiệm sản xuất nông sản hàng hóa và thiếu các nguồn lực sinh kế, cho nên để mưu sinh, nhiều đồng bào DTTS phải đi làm thuê trong các tổ chức kinh tế của người Kinh, hoặc lui sâu vào rừng để khai phá đất rừng làm nông nghiệp. Hầu hết các hộ DTTS không còn sống gắn với rừng như truyền thống cổ xưa của họ. Điều này đã làm biến đổi sâu sắc trong cách sống, cách nghĩ của đồng bào và làm mai một bản sắc văn hóa gắn với rừng của đồng bào.

### 3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở Đăk Lăk

#### 3.2.1. Ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh tới sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đăk Lăk

Tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu vừa qua là tình trạng hạn hán xuất hiện thường xuyên vào mùa khô, trong những năm gần đây



Biểu đồ 1. Ngành nghề chính của hộ dân tộc thiểu số phân theo huyện

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

Đắk Lắk thường xuyên phải đối phó với hạn hán. Mức độ hạn hán cao và kéo dài không những làm cho năng suất cây trồng, nhất là cà phê, lúa, hoa màu giảm sút mà còn nhiều diện tích cây trồng mất trắng. Tình trạng chống chịu sâu bệnh của cây trồng vật nuôi suy giảm, nguy cơ dịch bệnh gia tăng, gây khó khăn cho hộ đồng bào DTTS và nông dân trong tỉnh. So với người Kinh, người DTTS ứng phó với hạn hán thấp hơn do không có các phương tiện lấy nước như máy bơm, xe chở nước, thiếu kinh phí, thiếu kiến thức chống hạn.

Các rủi ro về dịch bệnh ở người, gia súc, gia cầm và cây trồng như cà phê và hồ tiêu đã gây tổn thương cho hộ DTTS lớn hơn so với người Kinh, do tính chất dễ bị tổn thương, khả năng xử lý rủi ro yếu và khả năng hồi phục sau rủi ro cũng chậm hơn. Khả năng phòng và điều trị bệnh, dịch của đồng bào DTTS khá thấp vì họ sống xa các trung tâm y tế; nhiều hộ đồng bào DTTS còn thói quen mời thầy cúng khi có bệnh mà không đi khám chữa bệnh. Một bộ phận đồng bào còn giữ tập tục lạc hậu khi sinh đẻ và nuôi trẻ em nên tỷ lệ suy dinh dưỡng, thấp còi ở trẻ em còn khá cao.

Kết quả đánh giá của hộ DTTS tại Đắk Lắk về tần suất gặp rủi ro thiên tai ảnh hưởng tới sinh kế của đồng bào trong 5 năm gần đây thì có tới 1/3 số hộ thường xuyên gặp phải thiên tai làm mất mùa; 41% hộ thường xuyên gặp dịch bệnh chăn nuôi như cúm gà, lợn tai xanh, lở mồm long móng; 22,7% hộ thường xuyên bị ảnh hưởng hạn hán và 14,2% số hộ thường xuyên bị ảnh hưởng lũ lụt.

**Bảng 2. Các loại rủi ro ảnh hưởng đến sinh kế hộ dân tộc thiểu số trong 5 năm gần đây**

Rủi ro	Tần suất (%)	
	Thường xuyên	Không thường xuyên
Lũ lụt	14,2	85,8
Hạn hán	22,7	77,3
Dịch bệnh chăn nuôi	41,0	59,0
Mất mùa	32,0	68,0

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

Kỹ năng và kiến thức về phòng chống dịch bệnh cho cây trồng và vật nuôi của hộ DTTS còn thấp, trong khi dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi ở Đắk Lắk có xu hướng diễn biến phức tạp do biến đổi khí hậu toàn cầu, khô hạn tăng và do phát triển cây trồng vật nuôi một cách tự phát, không tuân thủ quy hoạch nên khả năng chống chịu của cây trồng và vật nuôi thấp, nguy cơ sinh bệnh cao. Ngoài ra, do đồng bào sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trôi nổi trên thị trường và thiếu kinh nghiệm nên hiệu quả trị bệnh kém, chất lượng sản phẩm không đáp ứng yêu cầu, khó tiêu thụ, giá bán thấp... ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống.

### 3.2.2. Các yếu tố do bản thân hộ DTTS

Theo đánh giá của đa số cán bộ quản lý các cấp ở tỉnh Đắk Lắk, ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của hộ đồng bào DTTS còn xuất phát từ các lý do của bản thân các hộ đồng bào như đông con, thiếu đất, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức... Nguyên nhân được nhiều người đánh giá nhất là nghèo do đông con (62,40%), thứ hai là thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức và kỹ năng sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nhiều ý kiến cho rằng nhiều hộ đồng bào DTTS thiếu vốn nhưng không biết viết dự án sản xuất - kinh doanh nên khó tiếp cận vốn. Tập quán sản xuất lạc hậu và thiếu đất sản xuất cũng ảnh hưởng tới sinh kế của hộ đồng bào vào DTTS.

**Bảng 3. Nguyên nhân ảnh hưởng đến sinh kế của hộ gia đình DTTS nghèo**

Nguyên nhân	Tỷ lệ ý kiến đánh giá (%)
Đông con	62,40
Không được đào tạo nghề	57,00
Thiếu kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh	41,90
Thiếu vốn	39,80
Tập quán	39,80
Thiếu đất	36,60
Khác	4,30

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

### 3.3. Kết quả sinh kế của hộ gia đình DTTS

Kết quả khảo sát cho thấy, nếu so với những năm trước chỉ có 15,33% số hộ được hỏi có thu nhập tăng, 33,82% số hộ có thu nhập giảm hơn, 43,21% số hộ có thu nhập không thay đổi. Điều này do một số nguyên nhân khách quan như giá một số nông sản nhất là giá cao su hai năm qua bị sụt giảm mạnh, giá cà phê cũng bị sụt giảm nhẹ, giá vật tư đầu vào tăng, thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh nhiều hơn... Nếu xét trong thời gian 5 năm qua cho thấy thu

nhập của các hộ DTTS có sự phân hóa rõ rệt hơn, 35,58% số hộ có cải thiện thu nhập, 33,30% số hộ bị suy giảm thu nhập, 30,82% số hộ có thu nhập giữ nguyên. Sự phân hóa về thu nhập khá rõ nét theo từng dân tộc, nhóm dân tộc Thái có tỷ lệ hộ tăng thu nhập cao nhất đạt 88%, nhóm hộ người Lào đạt 42,86%, nhóm hộ người M'ông đạt 39,03%, nhóm hộ có thu nhập giảm là người Nùng (68,42%), người Dao (66,67%), người Gia rai (58,34%) và người Ê Đê (47,39%).

**Bảng 4. Thay đổi thu nhập của các hộ gia đình DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Dân tộc	So với năm trước (%)			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Không rõ
Ê đê	11,43	47,25	36,23	5,09
M'ông	15,24	47,03	28,63	9,1
Kinh	10,88	29,25	56,46	3,41
Lào	42,86	57,14	0,00	0,00
Gia rai	0,00	25,00	75	0,00
Mường	22,08	70,13	7,14	0,65
Thái	35,88	51,18	10,59	2,35
Dao	11,11	22,22	44,44	22,23
Tày	4,26	4,26	23,4	68,08
Xê đăng	0,00	0,00	100	0,00
Nùng	5,26	0,00	31,58	63,16
H' rê	0,00	0,00	100	0,00
Các nhóm DTTS khác	11,11	68,69	14,14	6,06
Tổng	15,33	43,21	33,82	7,64
So với 5 năm trước (%)				
Ê đê	23,00	29,61	47,39	0,00
M'ông	39,03	34,57	26,4	0,00
Kinh	38,78	19,73	41,49	0,00
Lào	42,86	50	7,14	0,00
Gia rai	8,33	33,33	58,34	0,00
Mường	29,22	66,23	4,55	0,00
Thái	87,65	4,12	8,23	0,00
Dao	11,11	22,22	66,67	0,00
Tày	25,53	4,26	70,21	0,00
Xê đăng	0,00	0,00	100	0,00
Nùng	31,58	0,00	68,42	0,00
H' rê	100,00	0,00	0,00	0,00
Các nhóm DTTS khác	40,40	43,43	16,17	0,00
Tổng	35,88	30,82	33,30	0,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

### 3.4. Đánh giá của hộ dân tộc thiểu số về lựa chọn các hoạt động sinh kế

Đánh giá về mức độ hài lòng về hoạt động sinh kế, có 45,1% số hộ hài lòng với các hoạt động sinh kế hiện tại, 43,7% số hộ không hài lòng, 11% số hộ không thể hiện chính kiến.

**Bảng 5. Mức độ hài lòng với các hoạt động sinh kế hiện tại**

Mức độ hài lòng	Tỷ lệ hộ (%)
Hài lòng	45,1
Không hài lòng	43,7
Không rõ ý kiến	11,2
Tổng	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

Về nguyên nhân các hộ DTTS không hài lòng với hoạt động sinh kế hiện tại, trong các hộ không hài lòng có 92% số hộ cho là do thu nhập thấp và bấp bênh, có hơn 37,5% cho biết do công việc quá vất vả, 34% cho là do khó tiêu thụ sản phẩm.

**Bảng 6. Nguyên nhân không hài lòng với sinh kế hiện tại**

Nguyên nhân	Tỷ lệ hộ (%)
Thu nhập thấp hoặc bấp bênh	92
Công việc quá vất vả	37,5
Khó tiêu thụ sản phẩm	34

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

### 3.5. Ứng xử của hộ khi thu nhập từ hoạt động sinh kế không đảm bảo cuộc sống

Kết quả điều tra cho thấy, có 33,3% số hộ DTTS muốn tìm hoạt động sản xuất tốt hơn, 22,5% số hộ không biết làm gì để cải thiện sinh kế, 21% số hộ trông muốn chờ hỗ trợ của nhà nước. Điều này cho thấy phần lớn các hộ DTTS gặp khó khăn trong tự chủ phát triển sinh kế.

Trong trường hợp thiếu thu nhập, nhiều hộ DTTS Đắk Lắk thường trông chờ vào sự hỗ trợ

của buôn làng, họ hàng, người thân hoặc các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội. Có 25,9% số hộ tìm cách khai thác lâm sản và thủy sản theo mùa để bổ sung thu nhập, song việc khai thác hiện nay bấp bênh do rừng, sông suối và hệ động, thực vật suy giảm mạnh.

**Bảng 7. Lựa chọn sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số khi cuộc sống khó khăn**

Lựa chọn	Tỷ lệ hộ (%)
Tìm hoạt động sản xuất, kinh doanh khác tốt hơn	33,3
Xin nhà nước hỗ trợ	21
Không biết phải làm gì	22,5
Không trả lời	23,2

Nguồn: Số liệu điều tra, 2013

### 3.6. Phân tích điểm yếu, điểm mạnh trong phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk

#### 3.6.1. Điểm mạnh trong phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số Đắk Lắk

Một là, đã xuất hiện những mô hình sản xuất kinh doanh thành công của người DTTS

Mô hình trồng trọt đa canh kết hợp với thâm canh: Anh Y On Niê ở buôn Sut, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar: từ ha đất nông nghiệp được cha mẹ chia cho lúc đầu, hiện nay anh đã có 6ha cà phê, 22ha cao su, áp dụng kỹ thuật canh tác hợp lý, năm 2014 thu nhập 2.230 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người trong hộ là 24,5 triệu đồng/tháng. Ngoài ra anh đã tạo việc làm cho 12 lao động thường xuyên với tiền lương 6 triệu đồng/tháng. Gia đình anh đã có tiền xây dựng được nhà cửa khang trang, đầy đủ tiện nghi và nuôi được 6 đứa con ăn học, trong đó có một con đang học đại học. Ngoài ra, anh còn hỗ trợ các hộ DTTS trong buôn phát triển sản xuất để thoát nghèo như: cho vay tiền không lấy lãi, hỗ trợ dịch vụ bơm nước tưới..., ủng hộ địa phương làm đường và xây dựng các quỹ tình nghĩa. Anh Y On Niê đã chứng minh rằng, nếu có quyết tâm và chịu khó học hỏi, lao động cần cù, người Ê Đê có thể vươn lên làm giàu bằng nghề trồng trọt trên quê hương mình.

*Mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ:* Anh A Ma Thân ở buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông là chủ gia đình 7 người. Gia đình anh trồng 0,6ha lúa nước hai vụ, 1,2ha ngô lai, 1ha mì, 2,5ha rừng trồng, nuôi 2 con trâu, 6 con bò, thời gian rỗi đi làm thuê kiếm thêm thu nhập. Anh mạnh dạn vay tiền của ngân hàng mua máy, mua con giống và nỗ lực áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất. Hiện gia đình anh mỗi năm thu lời trên 100 triệu đồng. Ngoài tiền nuôi con ăn học anh đã mua sắm được tivi, xe máy, sửa sang nhà cửa khang trang. Anh còn hỗ trợ các hộ nghèo khác tiền, truyền đạt kinh nghiệm. Thành công của anh A Ma Thân cho thấy có thể làm giàu bằng phương thức trồng nhiều loại cây kết hợp với chăn nuôi khi quy mô đất không cho phép chuyên canh lớn.

*Mô hình chăn nuôi:* Y Niêl đã vay vốn khởi nghiệp của Thành Đoàn Buôn Ma Thuột được 30 triệu đồng, cộng với số tiền vay mượn người thân được gần 100 triệu đồng để đầu tư xây dựng chuồng trại theo mô hình kinh tế trang trại tổng hợp nuôi heo thịt, ngan, gà. Do chưa có nhiều kinh nghiệm, nên năm đầu tiên trừ chi phí các loại, anh hạch toán chỉ còn được thu lãi 20 triệu đồng. Không nản chí anh bắt đầu quy hoạch lại khu chuồng trại chăn nuôi hợp lý, học hỏi quy trình chăm sóc, chọn giống, phòng bệnh, chọn thời điểm chăn nuôi phù hợp với thị trường tiêu thụ,... Từ mô hình này, mỗi năm gia đình anh thu lãi trên 100 triệu đồng.

*Mô hình sản xuất rau an toàn:* Chị H'Thúy, ở Buôn Tráp, huyện Krông Ana với mấy sào ruộng rẫy và 3 sào đất trồng rau màu cộng thêm số vốn 18 triệu đồng do Tỉnh đoàn và Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ đã làm nhà lưới để trồng rau. Vườn rau an toàn của H'Thúy sản xuất quanh năm, không sử dụng thuốc kích thích hay bất cứ loại hóa chất độc hại nào. Từ khi sản xuất rau an toàn, đời sống của gia đình H'Thúy đã thoát nghèo, thu nhập năm sau cao hơn năm trước. Riêng năm 2012, từ vườn rau an toàn H'Thúy đã thu lãi gần 80 triệu đồng.

*Mô hình kinh doanh tổng hợp:* Gia đình chị Byã H'Hương ở buôn Cuôr Đăng B, xã Cuôr

Đăng, huyện Cư M'gar trồng 2,6 ha cà phê cho thu nhập trên 200 triệu đồng/năm, thu trên 100 triệu đồng từ cây sấu riêng trồng xen canh trong vườn cà phê và chăn nuôi gia súc, kinh doanh rượu cần thương hiệu "Rượu cần Amí Dzoan" nổi tiếng trong và ngoài tỉnh.

*Mô hình chăn nuôi gia công:* Trong những năm qua, mô hình nuôi heo "Gia công" cho các doanh nghiệp đã trở thành một trong những hướng đi mới trong phát triển kinh tế của nhiều hộ gia đình DTTS trên địa bàn huyện Cư M'gar. Mô hình này đã đem lại hiệu quả thiết thực, có hộ đã có mức thu nhập đạt hàng trăm triệu đồng mỗi năm.

*Liên kết với doanh nghiệp trồng cao su:* Công ty cao su Đắc Lắc ký hợp đồng với từng hộ dân sinh sống trên địa bàn trồng cây cao su trong vùng quy hoạch sản xuất. Không ít số hộ người DTTS trồng cao su tiểu điền hàng năm có thu nhập từ 150 đến trên 500 triệu đồng. Nhiều gia đình nông dân người DTTS ở trong huyện Cư M'gar, thị xã Buôn Hồ trước đây nghèo đói, nay nhờ phát triển cao su liên kết, gia đình trở nên khá giả. Tiêu biểu như gia đình ông Y Hứ Niê liên kết với Nông trường Cư Bao thị xã Buôn Hồ trồng 89 ha cao su tiểu điền. Hàng năm, gia đình Y Hứ Niê có mức thu nhập 2-3 tỉ đồng và giải quyết việc làm cho trên 40 lao động là người dân tộc Ê-đê với mức thu nhập trên 4 triệu đồng/tháng.

*Mô hình sinh kế phi nông nghiệp:* Anh Y Tuel Niê ở tổ dân phố 3, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột đã mày mò học chữa xe máy qua con đường làm thuê cho người khác, sau đó mở cửa hàng riêng. Nhờ có tay nghề vững, nên khách hàng ngày càng đông. Từ nghề sửa chữa xe máy, mỗi ngày Y Tuel có thu nhập khoảng từ 500 nghìn đến 1 triệu đồng, thậm chí đến 2 triệu đồng vào những ngày cao điểm. Đến nay, sau gần 7 năm gắn bó với nghề, anh đã mua đất, làm nhà và có cuộc sống khá ổn định.

Các mô hình sinh kế bền vững của các hộ đồng bào DTTS không hiếm. Những mô hình sinh kế đó đang tiếp tục được nhân rộng. Kinh nghiệm của những hộ thành công là: Phải có quyết tâm, có ý chí làm giàu, chăm chỉ, chịu khó

tìm tòi, áp dụng phương pháp kỹ thuật hiệu quả, tham gia tích cực các khóa đào tạo nghề, tự tìm kiếm kiến thức cần thiết, tiết kiệm để có vốn đầu tư mở rộng sản xuất và đa dạng phương thức hoạt động sinh kế, sử dụng vốn vay, nguồn lực hỗ trợ hiệu quả.

*Hai là, đồng bào DTTS ở Đắk Lắk đã có thể tiếp cận các nguồn lực dễ dàng hơn*

Ngoài nguồn lực tự có như đất sản xuất, nhà ở, vốn liếng được bố mẹ chia cho, các hộ gia đình DTTS có thể tiếp cận vốn của các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội, thậm chí có thể được các hội, đoàn thể hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất. Ngoài ra, trong những năm gần đây, Nhà nước ta có chính sách hỗ trợ các hộ gia đình đất ở và đất sản xuất để an cư, lạc nghiệp. Các dịch vụ khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật sản xuất tiên tiến và giống mới cũng ngày càng sẵn có và dễ được chuyển giao hơn. Nguồn nhân lực trong các gia đình ngày càng có học vấn cao, mở rộng giao lưu và tiếp nhận thông tin từ bên ngoài nhiều hơn. Những nhân tố đó, nếu cộng với quyết tâm của người DTTS và hỗ trợ hiệu quả từ phía Nhà nước, thì sinh kế của hộ gia đình DTTS ở Đắk Lắk có khả năng phát triển bền vững.

*Ba là đồng bào đã được trang bị kiến thức, hỗ trợ nguồn lực, hoạt động sinh kế đa dạng hơn và nhận được sự hỗ trợ từ phía Nhà nước để phục hồi kinh tế sau rủi ro.*

Cho đến nay, các vùng DTTS ở tỉnh Đắk Lắk đã có điện thoại, được phủ sóng viễn thông. Đa phần các hộ gia đình có ti vi, xe máy nên điều kiện giao lưu dễ dàng hơn. Lớp trẻ, con em đồng bào dân tộc sinh ra sau giải phóng, đã thông hiểu tiếng Việt và có khả năng hòa nhập với lối sống hiện đại nhiều hơn, tiếp cận thông tin nhanh hơn, có ý thức tính toán làm ăn bài bản hơn cha anh họ. Những tiền đề đó làm tăng khả năng né tránh cũng như đối phó với rủi ro của hộ DTTS, giảm mức độ tổn thương vì rủi ro của họ.

Ngoài ra, thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, tỉnh Đắk Lắk đã đầu tư cho vùng đồng bào DTTS với nguồn kinh phí lên đến hơn 4.040 tỷ đồng, giúp 28.755 hộ đồng

bào DTTS nghèo chưa có nhà ở, nhà rách nát, nhà tạm, có nhà ở khang trang để ổn định cuộc sống, giải quyết đất ở cho 5.531 hộ đồng bào DTTS, với diện tích 144,51ha (bình quân 260 m<sup>2</sup>/hộ), giải quyết cho 7.737 hộ thiếu đất hoặc không có đất sản xuất, với diện tích hơn 2.771ha. Bên cạnh việc cấp đất sản xuất, tỉnh Đắk Lắk còn áp dụng các hình thức khác như tạo điều kiện cho hàng ngàn lao động người DTTS được nhận vào làm công nhân ở các doanh nghiệp, giao khoán quản lý bảo vệ rừng, hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò)... cho hộ gia đình DTTS.

### **3.6.2. Điểm yếu trong phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số Đắk Lắk**

*Một là, thu nhập của các hộ đồng bào DTTS ở Đắk Lắk có tăng lên nhưng tốc độ cải thiện chậm hơn mặt bằng chung và không bền vững.* Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk (2013) cho thấy, số lượng hộ DTTS nghèo có giảm đi nhưng tỷ lệ hộ DTTS tái nghèo trong số hộ nghèo của tỉnh lại tăng lên. Năm 2013, hộ DTTS chiếm 60,02% hộ nghèo, chiếm 45,1% hộ cận nghèo của tỉnh; năm 2014, hộ DTTS chiếm 62,88% hộ nghèo và 46,95% hộ cận nghèo của tỉnh.

*Hai là, dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa cung ứng cho đồng bào DTTS đã được tăng về số lượng, cải thiện một bước về chất lượng, nhưng vẫn còn thua kém so với thành thị và vùng đông người Kinh.* Vì thế, trình độ của đồng bào DTTS còn thấp hơn mặt bằng chung. Dịch vụ y tế chất lượng cao chưa vươn tới được các vùng sâu, vùng xa, giá cả vượt quá khả năng chi trả của hộ gia đình DTTS. Tình trạng thiếu bác sĩ giỏi ở vùng sâu, vùng xa vẫn phổ biến. Trong khi đó, bản sắc văn hóa, tính cộng đồng dân tộc của các DTTS, trước đây có ý nghĩa như một mạng lưới nâng đỡ các thành viên, thì nay có nguy cơ mai một. Hộ gia đình DTTS dễ bị tổn thương hơn các hộ dân tộc khác trong các mối quan hệ trên thị trường cạnh tranh.

*Ba là, khả năng thích ứng và ứng phó với các thiên tai, biến động thị trường của hộ gia đình DTTS có được cải thiện nhưng về cơ bản, các hộ DTTS vẫn chưa có khả năng chống đỡ hoặc hạn chế rủi ro một cách hiệu quả.* Những biến động về thời tiết hoặc về thị trường tiêu thụ vẫn là



nguy cơ rất lớn làm phá sản sinh kế của họ, xui khiến họ hoặc chui sâu vào rừng, hoặc sa vào tệ nạn xã hội. Tác động của các biến động bất lợi vẫn là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng tái nghèo, nợ nần của bà con DTTS.

### 3.7. Các giải pháp phát triển sinh kế hộ DTTS Đắc Lắc

Một là, phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS Đắc Lắc dựa trên cơ sở phát triển toàn diện nguồn lực sinh kế của đồng bào, trong đó điều quan trọng là nâng cao chất lượng nguồn lực con người thông qua ưu tiên giáo dục và đào tạo nghề, tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính bằng nguồn vốn ưu đãi, tăng cường nguồn lực vật chất bằng ưu tiên hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS sinh sống gắn với giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới.

Hai là, phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS Đắc Lắc thông qua hỗ trợ hộ đồng bào được tham dự các khóa bồi dưỡng kiến thức và năng lực giảm nhẹ rủi ro, nâng cao khả năng thích ứng, chủ động chống đỡ với bối cảnh dễ gây tổn thương.

Ba là, đa dạng hóa và nâng cao kết quả các hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS, hướng dẫn và khuyến khích đồng bào phát triển hợp lý các hoạt động sinh kế ít rủi ro, có tính bền vững trong từng vùng.

Bốn là, nâng cao năng lực của lực lượng triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS bằng lựa chọn những người có trách nhiệm, biết làm việc vì người dân, hỗ trợ đồng bào điều kiện phát triển kinh tế thay bằng cho không. Phối hợp chính quyền, các tổ chức và cộng đồng trong giúp đỡ hộ đồng bào trong phát triển sinh kế, chuyển đổi sinh kế phù hợp.

Năm là, đổi mới và hoàn thiện những chính sách đặc thù cho đồng bào DTTS. Do đồng bào DTTS có những đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội khác biệt, cư trú thường ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện có nhiều khó khăn nên cần phải có những chính sách riêng, có xét đến những đặc điểm trên, thay vì áp dụng chung chính sách vùng núi như những đối tượng khác. Những chính sách này phải phát huy được điểm mạnh

của đồng bào, hỗ trợ đồng bào khắc phục những điểm yếu, tạo điều kiện cho đồng bào phát triển sinh kế.

## 4. KẾT LUẬN

Do vị thế yếu của cộng đồng các DTTS trên thị trường nên các giải pháp về nguồn lực sinh kế, ứng phó bối cảnh tổn thương sinh kế và chiến lược sinh kế đều đòi hỏi phải có tiền đề là cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước và sự quan tâm chỉ đạo thực hiện của các cấp chính quyền địa phương. Nghiên cứu chỉ rõ sự cần thiết thực thi các giải pháp về ban hành và thực thi cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc với mục tiêu nâng cao năng lực hoạt động sinh kế của hộ DTTS, giúp họ nâng cao nhận thức và có ý chí tự nỗ lực vươn lên, giảm thiểu các chính sách cho không, khắc phục tư tưởng ỷ lại vào trợ giúp từ bên ngoài để phát triển sinh kế bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Thống kê tỉnh Đắc Lắc (2014). Niên giám Thống kê tỉnh Đắc Lắc năm 2013.
- Cục Thống kê tỉnh Đắc Lắc (2015). Niên giám Thống kê tỉnh Đắc Lắc năm 2014.
- Chambers, R. and G. R. Conway (1992). *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century* IDS, IDS Discussion Paper No. 296
- Chính phủ (2013). Quyết định 2356/QĐ-TTg, ngày 04/12/2013 về việc Ban hành chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
- Diana Carney (1998). 'Implementing the Sustainable Livelihood Approach', chapter 1 in D. Carney (ed), *Sustainable Rural Livelihoods: What Contribute Can We Make?*, London: Department for International Development.
- Frank Ellis (2000). *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford University Press.
- GSO (2014). Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2012, Nhà xuất bản Thống kê.
- UBND tỉnh Đắc Lắc (2012). Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắc Lắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- UBND tỉnh Đắc Lắc (2013). Báo cáo công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc năm 2013.